

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

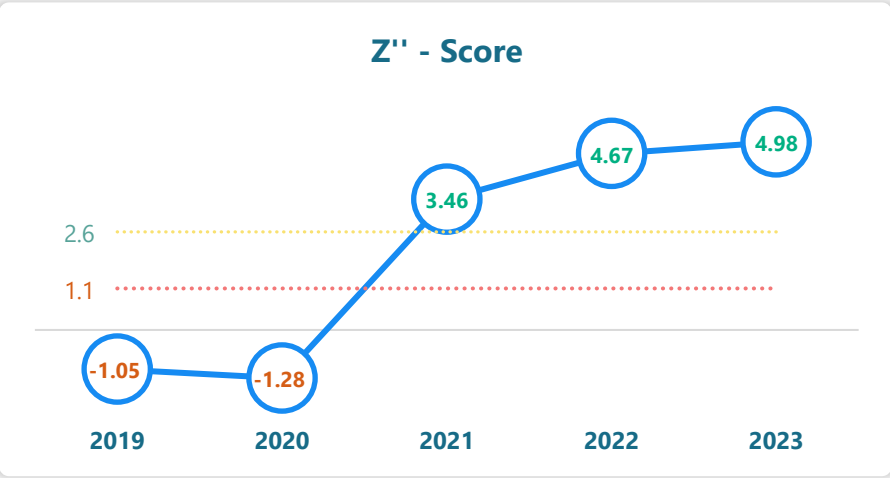
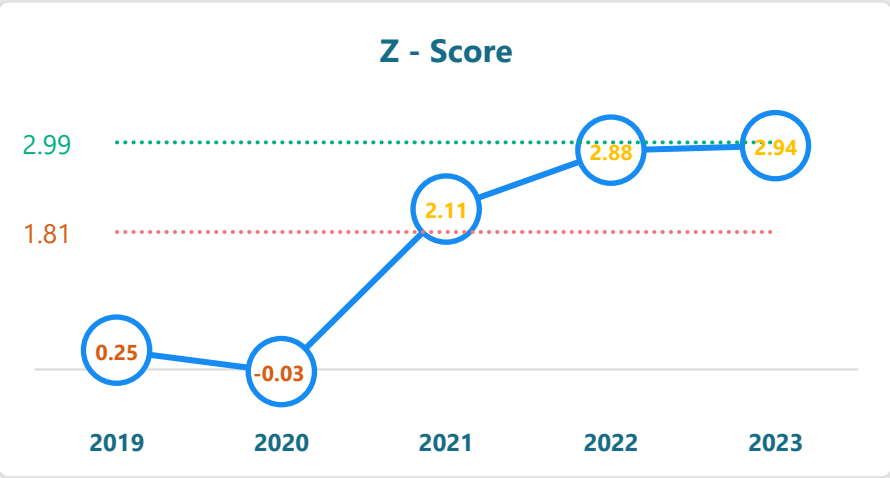
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	-11.3%	-10.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.94
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	4.98
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
3,187		▲ 767
tỷ VNĐ		▲ 31.7%



LN sau thuế	2023	YoY
155		▼ 333
tỷ VNĐ		▼ 68.2%

ROE	2023	+/- YoY
9.7%		▼ 28.8%

ROA	2023	+/- YoY
5.8%		▼ 12.2%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.94** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **VOS** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

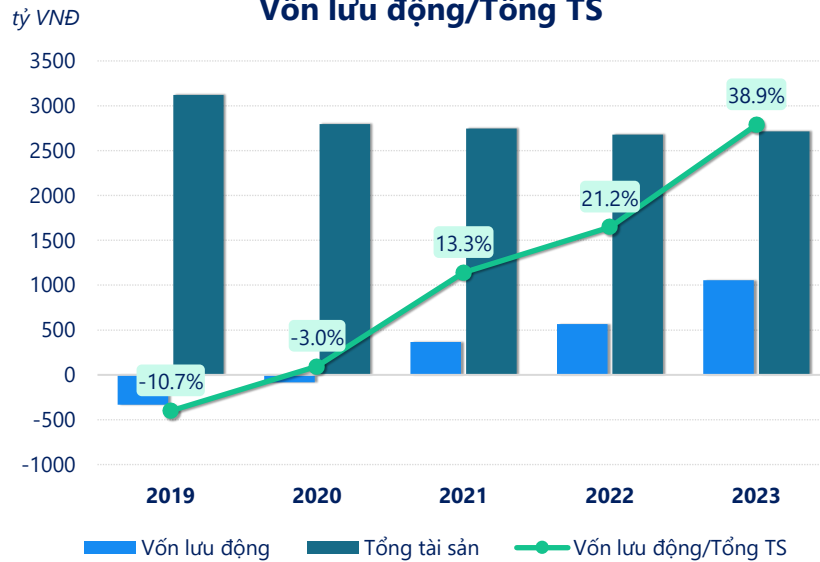
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VOS** năm **2023** đạt **4.98**, cao hơn so với năm 2022 (4.67). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **VOS** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 31.7%** đạt **3,187** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 68.2%** chỉ còn **155.4** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **9.71%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Vận tải Biển Việt Nam (HSX: VOS)

Vốn lưu động/Tổng TS

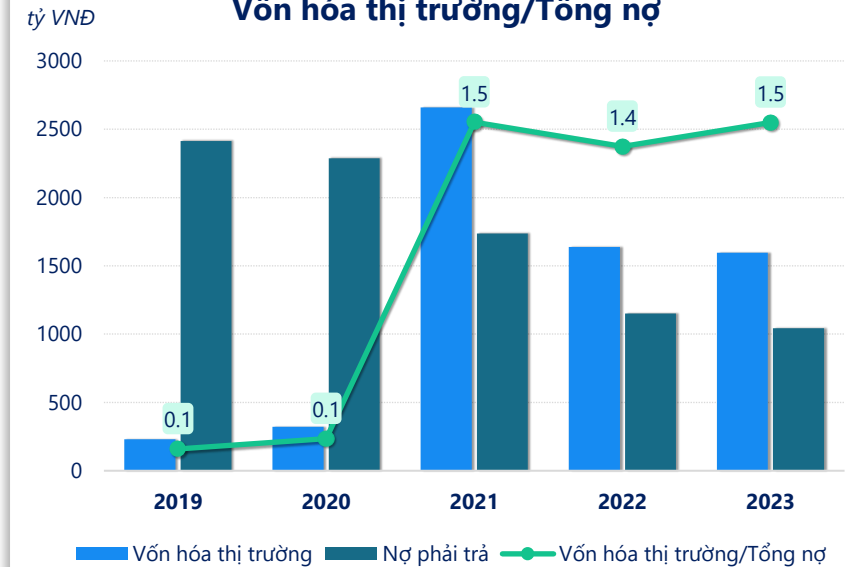


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

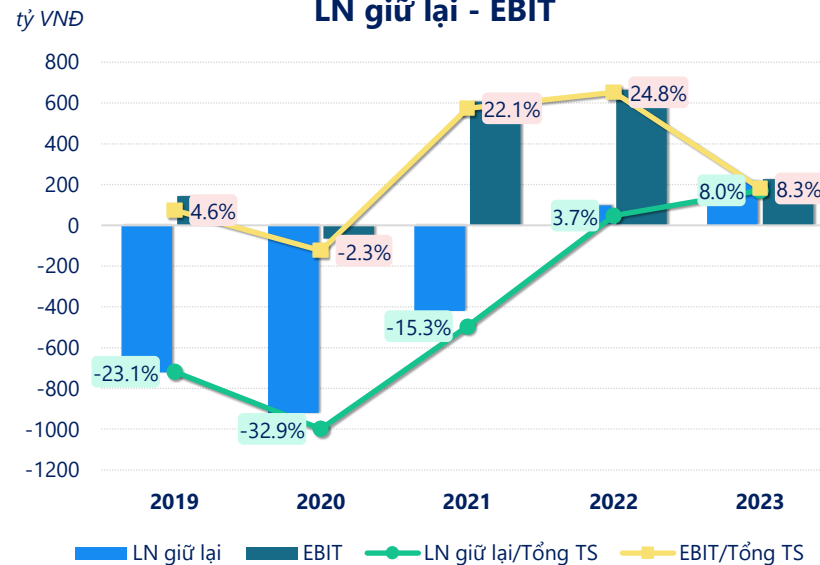
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.53, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

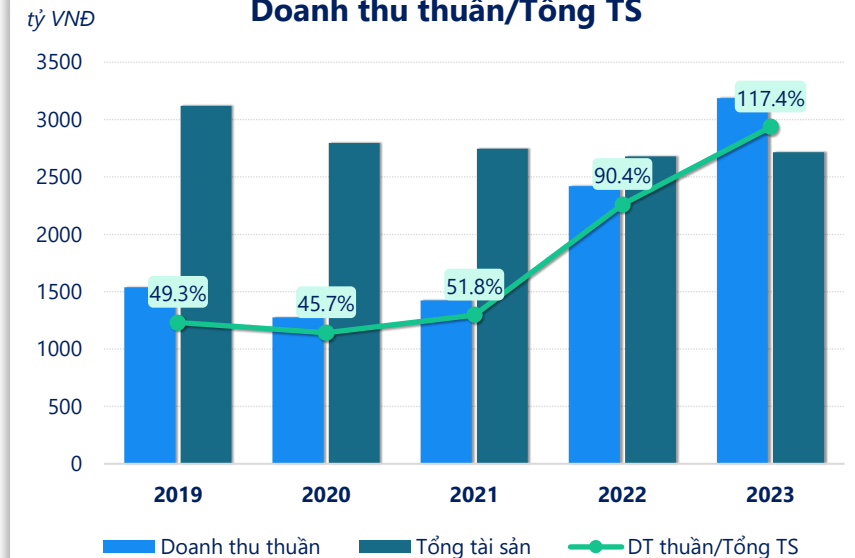
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,715	2,678	1.4%
Tài sản ngắn hạn	1,581	1,198	31.9%
Tiền và tương đương tiền	260	34.8	649%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	565	345	63.8%
Phải thu ngắn hạn	515	601	-14.2%
Hàng tồn kho	123	142	-13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	117	76.0	54.0%
Tài sản dài hạn	1,134	1,480	-23.4%
Phải thu dài hạn	31.5	32.5	-3.1%
Tài sản cố định	946	1,217	-22.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	25.9	25.3	2.4%
Tài sản dài hạn khác	131	205	-36.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,043	1,150	-9.3%
Nợ ngắn hạn	524	631	-16.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	317	407	-22.2%
Nợ dài hạn	519	519	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,672	1,528	9.4%
Vốn chủ sở hữu	1,672	1,528	9.4%
Vốn điều lệ	1,400	1,400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,539	1,277	1,424	2,420	3,187
Giá vốn hàng bán	1,555	1,311	971	1,683	3,006
Lợi nhuận gộp	-16.6	-33.7	453	738	182
Doanh thu HĐTC	13.5	11.6	158	51.8	64.4
Chi phí TC	94.2	123	110	75.6	32.1
Chi phí lãi vay	92.2	122	102	59.6	25.9
LN trong công ty LKLD	1.70	0	2.01	1.99	2.45
Chi phí bán hàng	43.2	27.0	43.1	79.2	59.8
Chi phí QLDN	44.7	87.6	105	106	75.6
LN thuần từ HĐKD	-183	-260	354	531	81.2
Lợi nhuận khác	235	72.6	151	74.6	119
LN trước thuế	51.5	-187	505	606	200
Lợi nhuận sau thuế	51.1	-187	490	488	155
LNST của CĐ cty mẹ	51.1	-187	490	488	155

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	243	34.8	709	563	365
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.9	77.7	27.7	7.19	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-367	-121	-686	-638	-0.02
Tiền đầu kỳ	171	61.3	53.0	103	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	-92.6	-8.21	50.4	-68.3	226
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.07	-0.19	-0.12	-0.05
Tiền cuối kỳ	78.5	53.0	103	34.8	260